TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM D, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 190/2023/DS-ST
Ngày: 22 - 8 - 2023
V/v tranh chấp về thừa kế T sản, chia T sản chung và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM D, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Trung Trực

Ông Trần Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm D tham gia phiên tòa: Bà Ngô Trà My – Kiểm sát viên.

TrOg các ngày 21, 22 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 574/2022/TLST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp thừa kế T sản, chia T sản chung, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 240/2023/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Kim M, sinh năm 1983; Địa chỉ cư trú: Ấp Trung C, xã T Trung, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (có mặt);

- *Bị đơn:* Cụ Nguyễn Thị T1, sinh năm 1947; Địa chỉ cư trú: Ấp Trung C, xã T Trung, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (có mặt);

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:*

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968; Địa chỉ cư trú: Ấp 13, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (có mặt);

+ Ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1971; Địa chỉ cư trú: Ấp Trung C, xã T Trung, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt);

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1977; Địa chỉ cư trú: Ấp Trung C, xã T Trung, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1978; Địa chỉ cư trú: Ấp Tân Đ B, xã T A Kh,

huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau; Nơi sinh sống hiện tại: Khóm 5, thị trấn Đầm D, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (có mặt);

+ Bà Nguyễn Kim Ng, sinh năm 1987; Địa chỉ cư trú: Đường Nguyễn M, khóm 8, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (vắng mặt);

+ Ông Nguyễn Hoàng Th, sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: Ấp Trung C, xã T Trung, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt);

+ Bà Trần Thị C, sinh năm 1976; Địa chỉ cư trú: Ấp Trung C, xã T Trung, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt);

+ Bà Tô Thị Th1, sinh năm 1978; Địa chỉ cư trú: Ấp Trung C, xã T Trung, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt);

+ Cháu Nguyễn Văn S, sinh năm 2015; Địa chỉ cư trú: Ấp Trung C, xã T Trung, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp cho cháu S: Ông Nguyễn Văn Th2 và bà Tô Thị Th1; Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Trung C, xã T Trung, huyện Đầm D, tỉnh Cà Mau (ông Th2 có mặt, bà Th1 vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Bà Nguyễn Kim M trình bày*:

Cha mẹ bà là cụ Nguyễn Văn Cao và cụ Nguyễn Thị T1 kết hôn cùng nhau vào năm 1966, tạo lập được phần đất diện tích 37.420,0m^2, cụ Cao được Ủy ban nhân dân huyện Đầm D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/3/1997. Đến ngày 15/12/2015, cha mẹ bà đã tặng cho hai anh là ông Nguyễn Văn O, ông Nguyễn Văn T diện tích 18.225,0m^2 và tách quyền sử dụng riêng, còn lại diện tích 19.195,0m^2 vẫn do cha mẹ bà quản lý sử dụng. Đến năm 2018, cha mẹ tiếp tục tặng cho ông Th2 5.306,2m^2, chưa tách quyền sử dụng đất riêng.

Ngày 12/11/2021, cụ Cao chết không để lại di chúc. Tháng 03/2022, các cO thống nhất ký bản thỏa thuận từ chối nhận di sản thừa kế phần đất diện tích 19.195,0m^2 để giao lại cho mẹ bà là Nguyễn Thị T1 đứng tên, mục đích là để hợp thức hóa giấy tờ từ cụ Cao S cho cụ T1 và cụ T1 sẽ tặng cho lại các cO. Nhưng do bà M không đồng ý ký tên nên việc này không thực hiện được.

Nay bà M thống nhất phần đất cha mẹ tặng cho ông Th2 là 6 công tầm lớn, theo đo đạc thực tế là 7.776,9m^2. Phần còn lại là T sản chung của cha mẹ bà, nên bà thống nhất trừ ½ diện tích của mẹ bà, còn lại của cha bà thì yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật và bà yêu cầu hưởng một kỷ phần thừa kế. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Cao gồm có: Vợ là cụ Nguyễn Thị T1, các cO là Nguyễn Thị L, Nguyễn Kim Ng, Nguyễn Kim M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn O, Nguyễn Văn Th2. Bà thống nhất theo diện tích đo đạc thực tế và kết quả định giá T sản của Hội đồng định giá. Đối với nhà, các cây trồng và các công trình kiến trúc có trên đất đều của cụ T1 và bà thống nhất giao cho cụ T1 hưởng.

** Cụ Nguyễn Thị T1 trình bày:*

Lời trình bày của bà M về di dản cũng như hàng thừa kế của cụ Cao là phù hợp. Đối với phần tặng cho ông Th2 6 công tầm lớn, cụ T1 xác định là đúng. Sau khi trừ diện tích của ông Th2 theo đo đạc thực tế 7.776,9m^2, phần còn lại cụ yêu cầu được hưởng ½ trOg tổng diện tích mà cụ và cụ Cao tạo lập được, hiện do cụ Cao đứng tên quyền sử dụng. Đồng thời cụ xin hưởng đất có ngôi nhà chung giữa cụ và cụ Cao, hiện do cụ đang sinh sống và trực tiếp thờ cúng cụ Cao. Phần còn lại của cụ Cao, do cụ Cao chết không để lại di chúc nên cụ T1 thống nhất phân chia di sản thừa kế theo pháp luật và cụ xin hưởng hai kỷ phần thừa kế, trOg đó có một kỷ phần của cụ được hưởng thừa kế, một kỷ phần dùng để thờ cúng cụ Cao. Cụ T1 yêu cầu nhận đất nối liền với phần cụ được hưởng ½. Cụ thống nhất kết quả đo đạc thực tế và kết quả định giá T sản của Hội đồng định giá. Đối với nhà, các cây trồng và các công trình kiến trúc có trên đất cụ xin hưởng, nếu cây trồng trên phần đất của ai người đó được hưởng, không đặt ra yêu cầu giải quyết.

** Ông Nguyễn Văn Th2 trình bày:*

Ông thống nhất về phần di sản cũng như hàng thừa kế của cụ Cao. Đối với phần đất cụ Cao chết để lại, ông thống nhất là T sản chung của cha mẹ ông. Ông xác định đã được cha mẹ tặng cho sáu công tầm lớn, tuy nhiên chưa tách quyền sử dụng đất, ông đã có bờ ranh riêng và canh tác ổn định đối với bốn công đất từ năm 2018 đến nay. Nay ông yêu cầu được công nhận phần đất sáu công tầm lớn với diện tích đo đạc thực tế 7.776,9m^2. Bởi vì sau khi cụ Cao chết, mẹ ông và các anh chị em đều thống nhất cho thêm ông hai công đất tầm lớn nối liền với diện tích bốn công đã được tặng cho trước đó. Phần còn lại ông cũng thống nhất T sản của mẹ ông là ½, phần ½ còn lại là T sản của cha ông, cha ông chết không để lại di chúc. Hiện tại bà M và mẹ ông đều có yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật, ông đồng ý và xin từ chối nhận di sản. Thống nhất cho các bên chia thừa kế sau khi trừ diện tích sáu công tầm lớn của cha mẹ đã cho ông với diện tích đo đạc thực tế là 7.776,9m^2.

** Bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Bà thống nhất phần di sản cũng như hàng thừa kế của cụ Cao. Đối với phần đất của cụ Cao có ½ T sản của mẹ bà, do đó bà đồng ý việc hưởng ½ T sản của cụ T1, phần ½ T sản còn lại của cụ Cao yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật vì khi cụ Cao chết không để lại di chúc, bà yêu cầu hưởng một kỷ phần tương đương diện tích 734,19m^2 và yêu cầu được hưởng giá trị, bà thống nhất với kết quả đo đạc cũng như định giá tại Tòa án. Đối với nhà, các công trình kiến trúc khác cũng như cây trồng có trên đất bà không đặt ra yêu cầu phần chia, thống nhất giao diện tích này lại cho cụ T1 hưởng. Đối với phần diện tích của ông Th2 yêu cầu được hưởng theo tặng cho của cha mẹ, bà cũng đồng ý với diện tích là 7.776,9m^2.

** Ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn O thống nhất trình bày:*

Ông T và ông O thống nhất với bà M, cụ T1 về nguồn gốc, T sản cũng như hàng thừa kế của cụ Cao. Thống nhất trừ diện tích cha mẹ đã tặng cho ông Th2,

phần còn lại ½ là T sản của cụ T1, ½ là T sản của cụ Cao. Khi cụ Cao chết năm 2021, không để lại di chúc nên phần di sản của cụ Cao để lại, ông T và ông O yêu cầu hưởng mỗi người một phần di sản thừa kế, đồng thời giao lại kỷ phần này cho cụ T1 hưởng và quản lý, yêu cầu nhận hiện vật phần liền kề với phần cụ T1 được nhận. Đối với nhà, các cây trồng và các công trình kiến trúc có trên đất đều của cụ T1 thì không đặt ra yêu cầu giải quyết thống nhất giao cho cụ T1 hưởng. Do điều kiện công việc và đi lại khó khăn nên ông T, ông O xin xét xử vắng mặt.

** Bà Nguyễn Kim Ng trình bày:*

Bà thống nhất với ý kiến của cụ T1 tại Tòa, đồng thời bà xin hưởng một kỷ phần thừa kế của cụ Cao để lại, đồng thời giao kỷ phần này lại cho cụ T1 hưởng và quản lý. Do điều kiện ở xa, đi lại khó khăn nên bà xin được xét xử vắng mặt.

** Đối với bà Nguyễn Thị P, bà Tô Thị Th1, và người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Văn S là ông Nguyễn Văn Th2 và bà Tô Thị Th1:*

TrOg suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho bà P, bà Th1 và người đại diện hợp pháp của cháu S biết về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn cũng như yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan. Tuy nhiên, không ai có ý kiến, không tham gia các buổi hòa giải, tại các buổi làm việc khác bà P cũng tự ý bỏ về khi chưa kết thúc làm việc và không nghe đọc biên bản nên chưa có yêu cầu gì.

** Ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Thị C trình bày:*

Giữa ông, bà và ông Th2 có hợp đồng cố đất, diện tích đất cố là 4 công tầm lớn, thời gian cố 3 năm, giá cố đất là 335.000.000 đồng, sau khi cố đất, ông bà có xây dựng một căn nhà cây lá địa phương trên đất để sinh sống. Đối với việc tranh chấp giữa các bên, ông bà không có ý kiến, cũng không yêu cầu xem xét về hợp đồng cố đất cũng như căn nhà của ông bà có trên đất. Nếu có phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu ông Th2 bằng vụ kiện khác. Nay do điều kiện công việc làm ăn nên ông bà xin xét xử vắng mặt.

** Tại phiên tòa:*

- Cụ T1 yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Cao thành tám phần, cụ yêu cầu được hưởng hai phần, trOg đó có một kỷ phần để cụ thờ cúng cụ Cao.

- Bà L thay đổi yêu cầu độc lập, bà yêu cầu được hưởng kỷ phần thừa kế của cụ Cao và xin hưởng hiện vật là phần đất.

- Bà P thống nhất diện tích cha mẹ và các anh chị em tặng cho ông Th2 là 7.776,9m^2. Diện tích còn lại là T sản chung của cha mẹ bà là cụ Cao và cụ T1. Nay bà cũng đồng ý phân chia di sản thừa kế của cụ Cao là ½ T sản trOg khối T sản chung với cụ T1 bao gồm phần đất có diện tích 10.278,6m^2. Tuy nhiên, bà P cho rằng những ai có mặt tại Tòa thì phân chia cho người đó hưởng, bao gồm bà, bà M và bà L, còn ông Th2 đã từ chối nhận di sản nên không phân chia, không đồng ý phân chia tám kỷ phần như cụ T1 yêu cầu. Đồng thời bà yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm D phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trOg quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự nên không có kiến nghị và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 649, 650, 651, Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim M, cụ Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Kim Ng, ông Nguyễn Văn O, ông Nguyễn Văn T; Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị L phân chia di sản của cụ Cao để lại là diện tích đất 5.139,3m^2 theo pháp luật.

+ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, bà P về việc yêu cầu chia di sản thừa kế bằng hiện vật.

+ Giao phần đất có diện tích 10.278,6m^2 cho cụ T1 quản lý, sử dụng.

+ Phân chia cho bà M, bà L, bà P mỗi người được nhận một kỷ phần tương đương với số tiền 44.968.700 đồng.

+ Buộc cụ T1 có nghĩa vụ giao lại cho bà M, bà L, bà P mỗi người với số tiền 44.968.700 đồng.

+ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Th2, công nhận phần đất có diện tích 7.776,9m^2 cho ông Nguyễn Văn Th2 được quản lý sử dụng.

Đương sự có quyền L hệ với cơ quan có thẩm quyền về việc tách thửa quyền sử dụng đất. Án phí dân dự sơ thẩm và chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn O, bà Nguyễn Kim Ng, ông Nguyễn Văn Th, bà Trần Thị C có yêu cầu xét xử vắng mặt; Bà Tô Thị Th1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Kim M yêu cầu phân chia di sản thừa kế do cụ Nguyễn Văn Cao chết để lại. Cụ Nguyễn Thị T1 yêu cầu phân chia bà hưởng ½ T sản chung của cụ và cụ Cao, phần còn lại yêu cầu chia thừa kế. Ông Nguyễn Văn Th2 yêu cầu công nhận phần đất được cụ Cao và cụ T1 tặng cho. Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn O, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Kim Ng đều có yêu cầu hưởng một kỷ phần thừa kế của cụ Cao. Nguyên đơn, bị đơn và phần đất đều có địa chỉ ấp Trung C, xã T Trung, huyện Đầm D. Căn cứ vào khoản 2, 3, 5

Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tranh chấp về thừa kế T sản, tranh chấp về quyền sở hữu và các quyền khác về T sản, tranh chấp hợp đồng dân sự cụ thể hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đầm D.

[3] Nội dung vụ án:

[3.1] Cụ Nguyễn Văn Cao và cụ Nguyễn Thị T1 là vợ chồng chung sống vào năm 1966. Cụ Cao chết năm 2021, không để lại di chúc. Cụ Cao và cụ T1 có 7 người cO gồm: Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn O, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn Th2, Nguyễn Kim M, Nguyễn Kim Ng đúng như tờ khai mối quan hệ nhân thân chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T Trung ngày 23/12/2022 (BL 02, 03). Quá trình chung sống cụ Cao và cụ T1 tạo lập được phần đất diện tích 37.420,0m^2, sau khi tặng cho các cO thì diện tích còn lại theo đo đạc thực tế là 18.055,5m^2. TrOg tổng diện tích này các đương sự đều thống nhất diện tích tặng cho ông Th2 là 7.776,9m^2, việc tặng cho chỉ bằng lời nói nhưng đều được các bên thừa nhận, trOg tổng diện tích này có một phần đất ông Th2 đã có bờ ranh riêng. Do đó, yêu cầu về việc công nhận phần đất được tặng cho có diện tích 7.776,9m^2 của ông Th2 là có cơ sở được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 167, khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai, diện tích ông Th2 được công nhận theo hợp đồng tặng cho có vị trí cụ thể:

Phía Bắc: Giáp Lung Đìa Chuối điểm M16M17 = 10,53m; điểm M17M18 = 54,11m.

Phía Nam: Giáp đất bà Lê Thị Tiền điểm M20M21 = 51,27m; điểm M21M22 = 21,39m.

Phía Đông: Giáp đất bà Nguyễn Thị Tơ điểm M18M19 = 26,06m; điểm M19M20 = 77,46m.

Phía Tây: Giáp phần đất còn lại do cụ Cao đứng tên quyền sử dụng đất và do cụ T1 trực tiếp quản lý điểm M16M34 = 52,95m; điểm M22M34= 77,62m.

[3.2] Đối với phần đất còn lại sau khi trừ diện tích tặng cho ông Th2 thì dó diện tích là 10.278,6m^2. Các đương sự đều xác định đây là T sản chung của cụ Cao và cụ T1. Do đó, cụ T1 yêu cầu được hưởng ½ diện tích là đúng quy định tại khoản 1 Điều 213 Bộ luật Dân sự. Diện tích cụ T1 được hưởng ½ trOg khối T sản chung với cụ Cao là 5.139,4m^2 có vị trí như sau:

Hướng Bắc: Giáp với Lung Đìa Chuối điểm M15M16 = 24,78m; giáp với ông Trần Văn Sách điểm M13M14 = 15,08m. Từ điểm M13 đo về hướng Tây gọi là điểm N1, điểm M13N1= 3,45m.

Hướng Nam: Giáp với đất bà Lê Thị Tiền điểm M22M23 = 26,65m. Từ điểm M23 đo về hướng Tây gọi là điểm N2, điểm M23N2 = 13,85m.

Hướng Đông: Giáp phần đất ông Th2 yêu cầu công nhận điểm M16M34 = 52,95m, điểm M22M34 = 77,62m.

Hướng Tây: Giáp phần đất ông Trần Văn Sách điểm M14M15 = 22,27m; Giáp với phần đất còn lại do cụ Cao đứng tên quyền sử dụng mà các đương sự yêu cầu phân chia thừa kế và do cụ T1 đang trực tiếp quản lý, điểm N2N3 = 10,94m, điểm N3N4 = 9,24, điểm N4N5 = 47,57m, điểm N5N6 = 9,46m, điểm N6N1 = 39,13m.

[3.3] Đối với yêu cầu chia thừa kế của các đương sự:

Phần đất diện tích 5.139,2m^2 (có sai chênh lệch nhỏ về số so với diện tích ½ của cụ T1 là 5.139,4m^2), do quá trình tách diện tích trên sơ đồ có sự chênh lệch, các đương sự cũng thống nhất số liệu theo đo vẽ nên diện tích 5.139,2m^2 được xác định là di sản của cụ Cao để lại, nằm trong khối T sản chung với cụ T1 (10.278,6m^2). Cụ Cao chết không để lại di chúc, các đồng thừa kế của cụ Cao sẽ được hưởng một kỷ phần thừa kế tương ứng theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 650 và điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự. Ông Th2 là người thừa kế theo pháp luật đối với một kỷ phần di sản do cụ Cao để lại nhưng ông đã từ chối nhận thừa kế, đây là sự tự định đoạt của đương sự đồng thời phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 620 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

Đối với cụ T1 có yêu cầu được hưởng hai kỷ phần thừa kế, trong đó có một kỷ phần dùng vào việc thờ cúng. Mặc dù tại phiên tòa bà M, bà L, bà P, ông Th2 đều không đồng ý, nhưng các đương sự đều thừa nhận, từ khi cụ Cao chết đến nay, mọi việc thờ cúng đều do cụ T1 chăm lo, quản lý. Vì vậy cần giao cho cụ T1 hưởng hai kỷ phần thừa kế, trong đó có một kỷ phần cụ T1 sẽ dùng vào việc thờ cúng cụ Cao. Do đó, di sản thừa kế gồm diện tích đất 5.139,2m^2 của cụ Cao được chia thành tám phần bằng nhau, trong đó bà M, ông T, ông O, bà L, bà P, bà Ng, mỗi người được hưởng một kỷ phần tương đương diện tích 642,4m^2, cụ T1 được hưởng hai kỷ phần tương ứng 1.284,8m^2. Tuy nhiên, bà M có yêu cầu được nhận giá trị (642,4m^2 x 70.000 đồng/m^2 x một kỷ phần = 44.968.000 đồng) nên giao phần đất cho cụ T1 quản lý là phù hợp.

Đối với bà L, bà P yêu cầu nhận thừa kế bằng hiện vật là phần đất, đồng thời bà P yêu cầu chia di sản của cụ Cao làm ba phần cho bà, bà M, bà L vì những người còn lại vắng mặt tại Tòa nên không được phân chia. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của bà P là không có cơ sở, bà P là đồng thừa kế thì chỉ được hưởng tương đương một kỷ phần thừa kế, những đồng thừa kế khác vắng mặt nhưng đều có đơn yêu cầu xin hưởng thừa kế di sản của cụ Cao nên việc chia di sản của cụ Cao thành tám phần là đúng quy định tại khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự. Đối với yêu cầu hưởng thừa kế bằng hiện vật, thì thấy rằng: Phần đất các bên được hưởng thừa kế có diện tích khá nhỏ và nối liền với đất còn lại cụ T1 được phân chia ½, trường hợp giao đất cho các đương sự sẽ không có mặt tiền đi ra lộ giới đồng thời không đảm bảo cho việc canh tác đất ổn định theo đúng mục đích đất nuôi trồng thủy sản tại địa phương. Do đó, yêu cầu nhận đất của bà P, bà L là không đảm bảo mà cần giao phần đất cho cụ T1 quản lý sử dụng, cụ T1 giao giá trị tương ứng kỷ phần thừa kế lại cho bà P, bà L (642,4m^2 x 70.000 đồng/m^2 x một kỷ phần = 44.968.000 đồng) là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự.

Đối với ông O, ông T, bà Ng xin hưởng thừa kế nhưng đều thống nhất giao lại cho cụ T1 quản lý, đây là sự tự nguyện của các đương sự, không trái quy định pháp luật nên được chấp nhận, giao ba kỷ phần thừa kế của ông T, ông O, bà Ng được hưởng cho cụ T1 được quản lý, sử dụng là phù hợp

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở giao toàn bộ phần đất là di sản thừa kế của cụ Cao để lại cho cụ T1 được quản lý, sử dụng. Phần đất với diện tích 5.139,2m^2, có vị trí cụ thể như sau:

Hướng Bắc: Giáp đất ông Trần Văn Sách điểm N1M12 = 18,25m, điểm M11M12=6,72m, điểm M9M10 = 13,74m; Giáp đất ông Nguyễn Văn O, ông Nguyễn Văn T điểm M7M8 = 4,13m, điểm M4M5 = 56,95m.

Hướng Nam: Giáp đất bà Lê Thị Tiền điểm N2M1 = 79,48m.

Hướng Đông: Giáp phần đất cụ T1 được hưởng ½ trOg khối T sản chung với cụ Cao và do cụ T1 đang trực tiếp quản lý sử dụng, từ điểm N2 đo về hướng Bắc gọi là điểm N3, điểm N2N3 = 10,94m; từ điểm N3 đo về hướng Bắc gọi là điểm N4, điểm N3N4 = 9,24m; từ điểm N4 đo về hướng Bắc gọi là điểm N5, điểm N4N5 = 47,57m; từ điểm N5 đo về hướng Bắc gọi là điểm N6, điểm N5N6 = 9,46m; điểm N6N1 = 39,13m.

Hướng Tây: Giáp đất ông Trần Văn Sách điểm M10M11 = 8,57m; Giáp đất ông Nguyễn Văn O, ông Nguyễn Văn T điểm M8M9 = 35,97m, điểm M6M7 = 7,82m, điểm M5M6 = 28,05m, điểm M3M4 = 5,87m, điểm M2M3 = 11,25m, điểm M1M2 = 10,95m.

Cụ Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Kim M, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P số tiền 44.968.000 đồng/người tương ứng giá trị một kỷ phần thừa kế.

[3.4] Đối với căn nhà diện tích 173,6m^2, nhà vệ sinh 9,7m^2, khu nhà mồ 26,9m^2 các đương sự không đặt ra yêu cầu phân chia và thống nhất giao cho cụ T1 hưởng toàn bộ. Đối với các công trình kiến trúc cũng như các cây trồng khác có trên đất, các đương sự thống nhất không đặt ra yêu cầu xem xét giải quyết. Do đó, cần giao cho cụ T1 được sở hữu căn nhà, nhà vệ sinh, khu nhà mồ, đối với công trình kiến trúc, cây trồng khác có trên đất không đặt ra yêu cầu nên không xem xét là phù hợp.

[3.5] Đối với hợp đồng cố đất giữa ông Th, bà C và ông Th2 cũng như căn nhà của ông Th, bà C, ông Th2 có trên đất các đương sự đều không đặt ra yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết là phù hợp.

[3.6] Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 2 Điều 13, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và

lệ phí Tòa án. Bà M, bà L, bà P phải chịu án phí trên di sản được hưởng thừa kế (44.968.000 đồng x 5% = 2.248.400 đồng). Ông O, ông T, bà Ng không phải chịu án phí do đã giao kỷ phần thừa kế lại cho cụ T1 hưởng. Cụ T1 phải chịu án phí trên di sản được hưởng thừa kế (44.968.000 đồng x 5 kỷ phần = 224.840.000 đồng x 5% = 11.242.000 đồng). Cụ T1 phải chịu án phí trên số T sản chung được hưởng (5.139,4m^2 x 70.000 đồng/m^2 = 359.758.000 đồng x 5% = 17.987.900 đồng). Tuy nhiên, cụ T1 thuộc trường hợp người cao tuổi, có hồ sơ xin xét miễn án phí nên được xét miễn toàn bộ số tiền án phí nêu trên. Ông Nguyễn Văn Th2 phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng.

[5] Về chi phí tố tụng: Căn cứ khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà M, bà P, bà L phải chịu chi phí xem xét, định giá T sản số tiền 324.000 đồng. Cụ Nguyễn Thị T1 phải chịu chi phí xem xét, định giá T sản số tiền 4.217.000 đồng. Ông Nguyễn Văn Th2 phải chịu chi phí xem xét, định giá T sản số tiền 3.926.000 đồng tương ứng với số T sản được hưởng và công nhận. Bà M đã nộp tạm ứng số tiền 9.115.000 đồng đã được đối chiếu thanh toán xOg. Vì vậy các đương sự có nghĩa vụ nộp lại số tiền trên để hoàn trả cho bà M.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, 3, 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 158; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 167; khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai; Điều 649; khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1 Điều 651; khoản 1 Điều 620; khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 13; điểm b khoản 2 Điều 13; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim M về việc chia di sản thừa kế phần đất có diện tích 5.139,2m^2, nằm trong quyền sử dụng đất do cụ Nguyễn Văn Cao đứng tên. Buộc cụ Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Kim M giá trị một kỷ phần thừa kế với số tiền 44.968.000 đồng (bốn mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của cụ Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu hưởng ½ T sản chung giữa cụ Nguyễn Văn Cao và cụ Nguyễn Thị T1 diện tích 5.139,4m^2, nằm trOg quyền sử dụng đất do cụ Nguyễn Văn Cao đứng tên.

Giao cho cụ Nguyễn Thị T1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 5.139,4m^2, có vị trí cụ thể như sau:

Hướng Bắc: Giáp với Lung Đìa Chuối điểm M15M16 = 24,78m; giáp với ông Trần Văn Sách điểm M13M14 = 15,08m. Từ điểm M13 đo về hướng Tây gọi là điểm N1, điểm M13N1= 3,45m.

Hướng Nam: Giáp với đất bà Lê Thị Tiền điểm M22M23 = 26,65m. Từ điểm M23 đo về hướng Tây gọi là điểm N2, điểm M23N2 = 13,85m.

Hướng Đông: Giáp phần đất ông Nguyễn Văn Th2 được công nhận điểm M16M34 = 52,95m, điểm M22M34 = 77,62m.

Hướng Tây: Giáp phần đất ông Trần Văn Sách điểm M14M15 = 22,27m; Giáp với phần đất còn lại do cụ Nguyễn Văn Cao đứng tên quyền sử dụng, các đương sự yêu cầu phân chia thừa kế và do cụ T1 đang trực tiếp quản lý, điểm N2N3 = 10,94m, điểm N3N4 = 9,24, điểm N4N5 = 47,57m, điểm N5N6 = 9,46m, điểm N6N1 = 39,13m.

3. Chấp nhận yêu cầu của cụ Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất có diện tích 5.139,2m^2, nằm trOg quyền sử dụng đất do cụ Nguyễn Văn Cao đứng tên.

Giao cho cụ Nguyễn Thị T1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 5.139,2m^2, có vị trí cụ thể như sau:

Hướng Bắc: Giáp đất ông Trần Văn Sách điểm N1M12 = 18,25m, điểm M11M12=6,72m, điểm M9M10 = 13,74m; Giáp đất ông Nguyễn Văn O, ông Nguyễn Văn T điểm M7M8 = 4,13m, điểm M4M5 = 56,95m.

Hướng Nam: Giáp đất bà Lê Thị Tiền điểm N2M1 = 79,48m.

Hướng Đông: Giáp phần đất cụ T1 được hưởng ½ trong khối T sản chung với cụ Cao và do cụ T1 đang trực tiếp quản lý sử dụng, từ điểm N2 đo về hướng Bắc gọi là điểm N3, điểm N2N3 = 10,94m; từ điểm N3 đo về hướng Bắc gọi là điểm N4, điểm N3N4 = 9,24m; từ điểm N4 đo về hướng Bắc gọi là điểm N5, điểm N4N5 = 47,57m; từ điểm N5 đo về hướng Bắc gọi là điểm N6, điểm N5N6 = 9,46m; điểm N6N1 = 39,13m.

Hướng Tây: Giáp đất ông Trần Văn Sách điểm M10M11 = 8,57m; Giáp đất ông Nguyễn Văn O, ông Nguyễn Văn T điểm M8M9 = 35,97m, điểm M6M7 = 7,82m, điểm M5M6 = 28,05m, điểm M3M4 = 5,87m, điểm M2M3 = 11,25m, điểm M1M2 = 10,95m.

Giao cho cụ Nguyễn Thị T1 được hưởng một ngôi nhà diện tích diện tích 173,6m^2, nhà vệ sinh 9,7m^2, khu nhà mồ 26,9m^2 nằm trên tổng diện tích đất nêu trên.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Th2 về việc công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Th2 với cụ Nguyễn Văn Cao và cụ Nguyễn Thị T1.

Giao cho ông Nguyễn Văn Th2 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 7.776,9m^2, có vị trí cụ thể như sau:

Phía Bắc: Giáp Lung Đìa Chuối điểm M16M17 = 10,53m; điểm M17M18 = 54,11m.

Phía Nam: Giáp đất bà Lê Thị Tiền điểm M20M21 = 51,27m; điểm M21M22 = 21,39m.

Phía Đông: Giáp đất bà Nguyễn Thị Tơ điểm M18M19 = 26,06m; điểm M19M20 = 77,46m.

Phía Tây: Giáp phần đất còn lại do cụ Nguyễn Văn Cao đứng tên quyền sử dụng đất và do cụ Nguyễn Thị T1 trực tiếp quản lý điểm M16M34 = 52,95m; điểm M22M34= 77,62m.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất có diện tích 5.139,2m^2, nằm trong quyền sử dụng đất do cụ Nguyễn Văn Cao đứng tên. Buộc cụ Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P mỗi người giá trị một kỷ phần thừa kế với số tiền 44.968.000 đồng (bốn mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng)

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P về việc chia hiện vật di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Cao.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn O, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Kim Ng về việc yêu cầu chia di sản thừa kế phần đất có diện tích 5.139,2m^2, nằm trong quyền sử dụng đất do cụ Nguyễn Văn Cao đứng tên. Giao diện tích 1.927,2m^2 tương ứng ba phần di sản thừa kế cho cụ Nguyễn Thị T1 được quyền sử dụng (nằm trong tổng diện tích 5.139,2m^2 đã giao cho cụ Nguyễn Thị T1 ở mục 3).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục tách thửa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

(Kèm theo mảnh đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 17/3/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đầm D).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Nguyễn Kim M, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P mỗi người phải chịu là 2.248.400 đồng (hai triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm đồng). Bà Nguyễn Kim M đã nộp tạm ứng án phí số tiền 760.000 đồng (bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023454 ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm D, đối trừ bà M còn phải nộp tiếp số tiền 1.488.400 đồng (một triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm đồng). Bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.285.000 đồng (một triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014317 ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm D, đối trừ bà L còn phải nộp tiếp số tiền 963.400 đồng (chín trăm sáu mươi ba nghìn bốn trăm đồng).

2.2. Cụ Nguyễn Thị T1 được miễn toàn bộ án phí.

2.3. Ông Nguyễn Văn O, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Kim Ng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn O, ông Nguyễn Văn T mỗi người số tiền tạm ứng 760.000 đồng (bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) đã nộp lần lượt theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013812, 0013813 cùng ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm D. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Kim Ng số tiền tạm ứng 1.285.000 đồng (một triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014328 ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm D.

2.4. Ông Nguyễn Văn Th2 phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Ông Th2 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.944.000 đồng (một triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) theo Biên Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014296 ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm D. Đối trừ ông Nguyễn Văn Th2 được nhận lại số tiền chênh lệch là 1.644.000 đồng (một triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng:

3.1. Bà Nguyễn Kim M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L mỗi người phải chịu chi phí xem xét tại chỗ, định giá T sản số tiền 324.000 đồng (ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

3.2. Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu chi phí xem xét tại chỗ, định giá T sản số tiền 4.217.000 đồng (bốn triệu hai trăm mười bảy nghìn đồng).

3.3. Ông Nguyễn Văn Th2 phải chịu chi phí xem xét tại chỗ, định giá T sản số tiền 3.926.000 đồng (ba triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Các đương sự có nghĩa vụ nộp lại số tiền trên để hoàn trả cho bà Nguyễn Kim M.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm D;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Ngọc Trúc